

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 19-11-2021

“V/v tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung, tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cảnh.

Các Thẩm phán:

1. Bà Lê Thị Kim Nga.

2. Bà Phùng Thị Cẩm Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Yến Khanh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Chung – Kiểm sát viên.

Vào ngày 19 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 24/2021/TLPT-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2021 về việc “tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung, tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 27/2021/HNGĐ-ST ngày 16-4-2021 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 34/2021/QĐ-PT ngày 11 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Võ Thị Tuyết M, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Số 249/1, ấp Nhà Việc, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

Bị đơn: Ông Nguyễn Minh H, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Số 426/2, ấp Lộ Đá, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Văn G, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Số 84 Lê Hữu Nghĩa, Phường 4, thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện C.

Địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn V, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Văn Sơn - Trưởng phòng Kế hoạch và Kinh doanh Ngân hàng chi nhánh huyện C.

2/ Bà Phạm Thị N, sinh năm 1950.

Địa chỉ: Số 249/1, ấp Nhà Việc, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Minh H.

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An.

(Bà M, ông H, ông G, bà N có mặt tại phiên tòa; ông Sơn vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 30-6-2020 và trong quá trình xét xử, cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn Võ Thị Tuyết M trình bày: Bà Võ Thị Tuyết M và ông Nguyễn Minh H được Tòa án nhân dân huyện C cho ly hôn theo bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 16/2020/HNGĐ-ST ngày 29/4/2020. Khi ly hôn bà là người trực tiếp nuôi hai con chung tên Nguyễn Minh Quan, sinh ngày 28/7/2007; Nguyễn Như Ý, sinh ngày 14/4/2013, ông H không phải cấp dưỡng nuôi con. Nay bà tiếp tục yêu cầu nuôi hai con chung, yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi mỗi con chung mỗi tháng là 1.500.000 đồng, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 7 năm 2020 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà yêu cầu ông H phải cấp dưỡng mỗi con chung một tháng là 1.500.000 đồng, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 4 năm 2021 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Theo bản án ly hôn thì tài sản chung do hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn bà, ông H không có thỏa thuận được việc phân chia tài sản chung. Nay bà yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn như sau:

+ Bà yêu cầu nhận toàn bộ thửa đất số 318, diện tích 911,4m², tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại xã L, huyện C, tỉnh Long An do bà đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 140 trụ thanh long ruột đỏ trồng trên thửa đất số 318.

+ Ông H nhận toàn bộ thửa đất số 168, diện tích 993,1m², tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại xã L, huyện C, tỉnh Long An do ông H đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 140 trụ thanh long ruột đỏ trồng trên thửa đất số 168.

+ Ông H nhận toàn bộ căn nhà cấp 4, xây dựng trên thửa đất số 173, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại xã L, huyện C, tỉnh Long An do ông H đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đồng thời, bà yêu cầu ông H phải thanh toán cho bà M ½ giá trị căn nhà cấp 4 theo định giá.

Hiện tại bà đang canh tác quản lý hai thửa đất 318 và 168 nêu trên; bà không yêu cầu ông H phải thanh toán cho bà M trị giá chênh lệch về tài sản chung là quyền sử dụng đất.

- Về nợ chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có nợ chung như sau: Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện C với số tiền là 50.000.000 đồng và bà Phạm Thị N với số tiền là 100.000.000 đồng. Bà M yêu cầu mỗi người trả 1/2 nợ chung.

Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn Nguyễn Minh H trình bày: Qua lời trình bày của bà M về quá trình ly hôn, nuôi con, thỏa thuận tài sản chung là đúng.

- Về yêu cầu cấp dưỡng ông không đồng ý. Ông yêu cầu nuôi con chung tên Minh Quan, bà M nuôi con chung tên Như Ý, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về yêu cầu chia tài sản chung: Ông và bà M có các tài sản như bà M trình bày là đúng. Ông đồng ý chia đôi thửa đất số 318, trị giá thanh long trên hai thửa đất, trị giá căn nhà cấp 4 xây dựng trên thửa đất số 173, còn thửa đất số 168 thì ông không đồng ý chia.

- Đối với nợ chung: Ông không đồng ý trả nợ chung cho Ngân hàng và bà N.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Trần Văn Sơn là người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng trình bày: Ngày 23/10/2019 Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện C tỉnh Long An ký hợp đồng tín dụng với bà Võ Thị Tuyết M, do ông Nguyễn Minh H ủy quyền cho bà M vay với số tiền 50.000.000 đồng, thời hạn vay 05 năm (hợp đồng vay đến hạn vào ngày 22/10/2024), mục đích vay để trồng trọt theo hợp đồng tín dụng số 6614.LAV 201902711 ngày 23/10/2019, lãi suất cho vay 11,5%/năm, cố định trong 12 tháng đầu tiên, lãi suất quá hạn 150% lãi suất cho vay trong hạn, thanh toán vốn gốc và lãi theo từng năm.

Phần tài sản đảm bảo cho việc thế chấp bao gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 318 do bà M đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thửa đất số 168 do ông H đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tính đến ngày 20/7/2020 hợp đồng vay chưa đến hạn, bà M đã trả lãi cho Ngân hàng, số tiền vốn vay còn lại là 50.000.000 đồng. Ông H, bà M đã ly hôn và bà M có yêu cầu chia tài sản chung thì Ngân hàng yêu cầu ông H, bà M phải liên đới thanh toán vốn vay và lãi cho Ngân hàng theo quy định, xong thì mới chia tài sản chung.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Phạm Thị N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Trong quá trình chung sống vợ chồng ông H, bà M có nợ bà 100.000.000 đồng tiền vốn vay. Nay ông H và bà M đã ly hôn, bà M yêu cầu chia tài sản chung thì bà yêu cầu ông H, bà M phải liên đới trả cho bà 100.000.000 đồng tiền vốn vay, không tính lãi, trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Các bên thống nhất kết quả đo đạc, định giá; đối với công sức bảo quản tài sản chung, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 27/2021/HNGĐ-ST ngày 16-4-2021 của Tòa án nhân dân huyện C đã căn cứ vào Điều 28, 35, 39, 147, 157, 165, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 27, 33, 35, 37, 110, 116, 119 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 463, 468, 288 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 12, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Buộc ông H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung tên Nguyễn Minh Quan, sinh ngày 28/7/2007; Nguyễn Như Ý, sinh ngày 14/4/2013 mỗi tháng là 1.500.000 đồng cho mỗi con chung, đến khi con chung đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 4 năm 2021.

2. Về tài sản chung:

Bà M được quyền sở hữu thửa đất số 318, diện tích 911,4m², tờ bản đồ số 02 do bà M đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 140 trụ thanh long ruột đỏ trồng trên thửa đất số 318.

Ông H được quyền sở hữu thửa đất số 168, diện tích 993,1m², tờ bản đồ số 02 do ông H đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 140 trụ thanh long ruột đỏ trồng trên thửa đất số 168.

Theo mảnh trích đo bản đồ địa chính do Công ty TNHH đo đạc nhà đất Trung Nghĩa đo vẽ ngày 11/01/2021 và được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C duyệt ngày 25/01/2021.

“ Người được thi hành án và người phải thi hành án có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp.

Trường hợp bên phải thi hành án không giao nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bên được thi hành án được quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh, thu hồi, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp (hoặc một phần diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp) ”.

Ông H được quyền sở hữu toàn bộ căn nhà cấp 4, được xây dựng trên một phần thửa đất số 173, diện tích 518,4m², tờ bản đồ số 02, do ông H đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Buộc ông H có trách nhiệm thanh toán cho bà M số tiền là 45.107.470 đồng (bốn mươi lăm triệu một trăm lẻ bảy nghìn bốn trăm bảy mươi đồng) (số tiền chênh lệch do chia tài sản chung được hưởng phần giá trị căn nhà).

3. Về nợ chung:

Buộc bà M, ông H có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà N số tiền vốn vay là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

Buộc bà M, ông H có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho Ngân hàng số tiền vốn vay là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

Phân tài sản đảm bảo cho việc thế chấp bao gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 318, do bà M đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích 911,4 m² và thửa số 168, cùng tờ bản đồ số 02, diện tích 993.1 m², do ông H đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn tiếp tục thực hiện theo thỏa thuận của hợp đồng tín dụng cho đến khi bà M, ông H thanh toán xong nợ cho Ngân hàng.

Theo mảnh trích đo bản đồ địa chính do Công ty TNHH đo đạc nhà đất Trung Nghĩa đo vẽ ngày 11/01/2021 và được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C duyệt ngày 25/01/2021.

Các khoản tiền lãi phát sinh sau ngày 16/4/2021 được tính theo thỏa thuận của hợp đồng tín dụng cho đến khi bà M, ông H thanh toán xong nợ cho Ngân hàng.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng là 26.960.000 đồng (bà M đã nộp xong). Buộc ông H phải hoàn trả cho bà M với số tiền là 13.480.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hằng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự này.

5. Về án phí:

Bà M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (án phí chia tài sản chung) là 20.766.378 đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 5.500.000 đồng mà bà M đã nộp theo biên lai thu số 0000506 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Cơ quan Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Long An. Bà M phải nộp tiếp 15.266.378 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông H phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng.

Bà M, ông H phải liên đới chịu 7.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (án phí tranh chấp hợp đồng vay tài sản).

Ông H phải chịu 21.354.618 đồng án phí dân sự sơ thẩm (án phí chia tài sản chung).

Ngân hàng không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, Ngân hàng được nhận lại 1.300.000 đồng (một triệu ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000586 ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C tỉnh Long An.

Bà N không phải chịu án phí, bà N có đơn xin miễn án phí với lý do là người cao tuổi.

Ngoài ra, án còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền, nghĩa vụ của các bên ở giai đoạn thi hành án.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

- Ngày 28/4/2021, ông Nguyễn Minh H kháng cáo một phần bản án số 27/2021/HNGĐ-ST ngày 16/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện C tỉnh Long An với lý do thừa đất số 318, tờ bản đồ số 02, tọa lạc xã L là tài sản chung của vợ chồng nên phải chia đôi; ông không có vay mượn số tiền nào của bà N nên ông không có trách nhiệm phải liên đới trả cho bà N. Ông yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết các vấn đề sau: Chia đôi thừa đất số 318, tờ bản đồ số 02, tọa lạc xã L, huyện C để mỗi người hưởng dụng 1/2; xem xét cho ông không phải liên đới với bà M trả cho bà N số tiền 100.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, ông Trần Văn Glà người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày thay đổi nội dung kháng cáo như sau: Ông Nguyễn Minh H chỉ kháng cáo với yêu cầu xác định thửa đất số 168, tờ bản đồ số 02, tọa lạc xã L là tài sản riêng của ông H; các phần khác tự nguyện rút kháng cáo.

- Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 102/QĐKNPT-VKS-DS ngày 14/5/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An đề nghị sửa bản án sơ thẩm về án phí và cách tuyên án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên không thỏa thuận được với nhau, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút kháng cáo; đại diện Viện kiểm sát không rút kháng nghị và các đương sự tranh luận như sau:

- Ông Trần Văn Glà người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tranh luận: Trong hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thể hiện bà Trương Thị Kỷ tặng cho riêng con là ông Nguyễn Minh H phần đất thuộc thửa 168, tờ bản đồ số 02, tọa lạc xã L, huyện C, tỉnh Long An; không có thể hiện việc vừa bán vừa cho như bà M trình bày; cũng không có tài liệu chứng cứ nào thể hiện việc bà M trả tiền cho bà Kỷ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông H.

- Bà Võ Thị Tuyết M tranh luận: Thửa đất số 168, tờ bản đồ số 02, tọa lạc xã L, huyện C, tỉnh Long An là tài sản chung của bà và ông H, vì có nguồn gốc từ mẹ chồng là bà Trương Thị Kỷ bán rẻ (vừa bán vừa cho) cho vợ chồng của bà nhưng khi làm thủ tục sang tên để không phải chịu thuế nên lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất. Sở dĩ vừa bán vừa cho là vì là mẹ con và thực tế bà Kỷ xác lập hợp đồng cho vợ chồng thuê đất thời hạn 10 năm kể từ năm 2014 đến năm 2024 vợ chồng bà đã trả tiền hoàn tất là 30.000.000 đồng nhưng đến năm 2018 thì bà Kỷ cho vợ chồng bà và vợ chồng bà cũng không đòi lại số tiền thuê đã trả trước đó. Bên cạnh đó, ông H cũng thống nhất ủy quyền cho bà đi thế chấp Ngân hàng để vay vốn nhằm phục vụ chung trong gia đình.

- Bà Phạm Thị N tranh luận: Bà yêu cầu vợ chồng ông H, bà M trả cho bà số tiền 100.000.000 đồng.

- Ông Nguyễn Minh H tranh luận: Ông có ủy quyền cho bà M để vay vốn Ngân hàng với số tiền 50.000.000 đồng về phục vụ gia đình nhưng việc bà M thế chấp thửa đất thửa 168, tờ bản đồ số 02, tọa lạc xã L, huyện C, tỉnh Long An thì ông không biết; đây là tài sản riêng do mẹ ông là bà Kỷ cho ông.

- Tại phiên tòa có bà Trương Thị Kỷ trình bày: Thửa đất số 168, tờ bản đồ số 02, tọa lạc xã L, huyện C, tỉnh Long An trước đây là của bà. Năm 2014 có cho vợ chồng ông H, bà M thuê với thời hạn 10 năm, giá 30.000.000 đồng. Bà đã nhận đủ tiền cho thuê đất nhưng đến năm 2018 bà lập thủ tục cho riêng con bà là ông Nguyễn Minh H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa phát biểu:

- Về pháp luật tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa ra xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo tố tụng. Các bên đương sự thực hiện đầy đủ quyền nghĩa vụ của mình. Kháng cáo hợp lệ đủ điều kiện để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về nội dung kháng cáo:

+ Đối với phần tài sản chung của vợ chồng thì hai bên đã trình bày tài sản gồm thửa 318 diện tích 911,4 m², tờ bản đồ số 02 do bà M đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên thửa đất này có 140 trụ thanh long ruột đỏ; thửa 168, diện tích 993,1m², tờ bản đồ số 02 do ông H đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên thửa đất có 140 trụ thanh long ruột đỏ và căn nhà cấp 4 xây trên thửa 173. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào thực tế hai bên đang đứng tên mà giao quyền sử dụng cho hai bên trên tinh thần thỏa thuận của bà M và nếu có chênh lệch về giá trị khi bà M nhận ít hơn bà M cũng đồng ý. Do đó, yêu cầu của bà M được nhận thửa đất 318 diện tích 911,4m² không yêu cầu ông H phải thanh toán giá trị chênh lệch so với thửa đất 168 mà ông H đã nhận là có lợi cho ông H.

+ Đối với phần nợ bà N 100.000.000 đồng trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm ông H cũng thừa nhận. Xét thấy đây là khoản nợ trong thời kỳ hôn nhân, đồng thời ông H không có căn cứ nào chứng minh số tiền nợ trên là không liên quan đến ông. Do đó, ông H kháng cáo không đồng ý liên đới cùng bà M trả nợ là không phù hợp theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện ông H rút yêu cầu kháng cáo này nên đề nghị đình chỉ xét xử phúc thẩm phần này.

+ Đối với kháng cáo của ông H cho rằng thửa đất 168 là tài sản riêng mẹ ruột của ông cho riêng ông không đồng ý chia như án sơ thẩm. Thấy rằng thửa đất 168 được tặng cho trong thời kỳ hôn nhân, ông H và bà M không có văn bản nào xác định là tài sản riêng, trong quá trình chung sống ông H cũng thống nhất ký giấy ủy quyền cho bà M vay tiền để trồng thanh long. Còn bà M cho rằng nguồn gốc đất thửa 168 là mua của mẹ chồng vừa bán vừa cho vào năm 2017. Trước đó vào năm 2014 là vợ chồng đã thuê đất của mẹ chồng có Hợp đồng thuê đất thời hạn 10 năm, tiền thuê đất đã trả đủ được ông H xác nhận.

Như vậy, nếu như có việc tặng cho đất riêng cho ông H năm 2017 thì phía bên mẹ chồng bà M phải trả lại số tiền thuê còn thừa. Tại phiên tòa ông H không chứng minh được có sự trả lại tiền thuê, hoàn toàn không biết số tiền mua đất ở đâu có mà chỉ biết trả lời: *“Lúc đó bà M đòi mua đất thì tôi không biết tiền đâu mua, bà M nói bà sẽ xoay sở được...”*. Với các chứng cứ và những lời trình bày trên đủ cơ sở xác định thửa đất 168 là do vợ chồng ông H bà M mua của mẹ ông H với giá vừa bán vừa cho như lời của bà M trình bày. Do đó, ông H kháng cáo không đồng ý chia thửa đất 168 là không có cơ sở chấp nhận.

- Về nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An:

+ Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên xử về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con và chia tài sản chung là phù hợp. Tuy nhiên về cách tính án phí khi chia tài sản chung chưa chính xác theo quy định tại Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14. Bởi lẽ Tòa án sơ thẩm đã không trừ số tiền nợ bà Võ Thị Tuyết M và ông Nguyễn Minh H phải trả cho Ngân hàng và bà Phạm Thị N trong khi Võ Thị Tuyết M và ông Nguyễn Minh H đã phải chịu án phí về nghĩa vụ trả nợ khi giải quyết quan hệ tranh chấp hợp đồng vay.

+ Tòa án sơ thẩm tuyên buộc bà Võ Thị Tuyết M và ông Nguyễn Minh H có nghĩa vụ liên đới trả nợ và liên đới chịu án phí đối với khoản nợ của Ngân hàng

và bà Phạm Thị N là chưa phù hợp. Bởi lẽ, Tòa án sơ thẩm đã phân chia tài sản cho bà Võ Thị Tuyết M và ông Nguyễn Minh H, đồng thời bà Võ Thị Tuyết M cũng có yêu cầu chia đôi nghĩa vụ trả nợ nên cần chấp nhận theo yêu cầu của bà M để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự khi thi hành án sau này.

+ Ngoài ra, Ngân hàng và bà Phạm Thị N là người liên quan có yêu cầu độc lập nhưng phần nhận định và tuyên án Tòa án sơ thẩm không tuyên chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của họ là chưa thực hiện đúng theo Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự.

Từ phân tích nêu trên nhận thấy kháng cáo của ông H là không có cơ sở để được chấp nhận, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự để sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1. Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Ông Nguyễn Minh H kháng cáo hợp lệ và thực hiện đúng thủ tục tố tụng; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An thực hiện kháng nghị trong hạn luật định là hợp lệ nên vụ án được xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Theo Sổ tạm trú số 400109339 của Công an xã L, huyện C, tỉnh Long An cấp cho chủ hộ Nguyễn Minh H ngày 05/9/2011 thể hiện nguyên đơn và bị đơn đều cư trú tại huyện C, tỉnh Long An nên Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Long An thụ lý, giải quyết là đúng theo quy định về thẩm quyền tại khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Theo bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 16/2020/HNGĐ-ST ngày 29/4/2020 của Tòa án nhân dân huyện C thì bà Võ Thị Tuyết M và ông Nguyễn Minh H đã ly hôn nhưng chưa giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

[2.2] Theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Long An chứng thực số 69, quyền số 01 TP/CC-SCT/HĐGD ngày 17/4/2018 thể hiện bà Trương Thị Kỷ tặng cho ông Nguyễn Minh H thửa đất số 168, tờ bản đồ số 02, tọa lạc xã L, huyện C, tỉnh Long An và ông H được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 580252 ngày 08/5/2018. Như vậy, ông H được tặng cho thửa đất số 168 trong thời kỳ hôn nhân với bà Võ Thị Tuyết M (do đăng ký kết hôn năm 2007 và ly hôn năm 2020). Tuy trong Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nêu trên không thể hiện bà Tuyết M là người được tặng cho nhưng các bên đương sự đều thừa nhận bà Kỷ đã giao thửa đất nêu trên cho ông H và bà Tuyết M sử dụng từ trước khi xác lập hợp đồng tặng cho trên cơ sở hợp đồng thuê quyền sử dụng đất với giá 30.000.000 đồng trong thời hạn 10 năm (từ năm 2014 đến năm 2024) nhưng đến năm 2018 bà Kỷ đã tặng cho và không trả lại khoản tiền thuê cho thời gian còn lại tương đương 15.000.000 đồng. Như vậy, bà M cho rằng bà Kỷ vừa bán vừa cho vợ chồng bà phần đất trên là có cơ sở. Và thực tế bà Tuyết M quản lý, sử dụng trồng thanh long đến thời điểm hiện nay, kể cả thời gian từ khi ly hôn (ngày 29/4/2020) cho

đến nay, ông H không phản đối hoặc đòi lại quyền sử dụng đất. Bên cạnh đó, sau khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà Tuyết M thế chấp thửa đất số 168 nêu trên cùng với thửa đất số 318, tờ bản đồ số 2, tọa lạc xã L, huyện C (các bên đã thống nhất là tài sản chung) tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện C để vay vốn phục vụ chung cho gia đình, ông H cũng không phản đối và thừa nhận tại phiên tòa. Hơn thế nữa, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm ông H mong muốn để lại cho con chung thửa đất số 168 nêu trên nên không đồng ý phân chia (bút lục 76, 79), không phải khẳng định là tài sản được tặng cho riêng. Từ đó có cơ sở khẳng định rằng thửa đất số 168, tờ bản đồ số 02, tọa lạc xã L, huyện C, tỉnh Long An là tài sản được tặng cho chung ông H, bà M nhưng khi lập thủ tục tặng cho chỉ thể hiện về mặt hình thức một mình ông H đứng tên, điều này hoàn toàn phù hợp với tập quán địa phương là tài sản chung chỉ để một người chồng hoặc người vợ đứng tên trên các giấy tờ pháp lý liên quan. Vì vậy, việc ông H chỉ dựa vào mặt hình thức để cho rằng thửa đất trên thuộc tài sản riêng của mình là không phù hợp với thực tế khách quan trong quan hệ vợ chồng, không phù hợp với tập quán địa phương nên không được chấp nhận.

[2.3] Về khoản nợ chung: Tại phiên tòa, ông Gđại diện cho ông H đã rút kháng cáo là hoàn toàn tự nguyện nên cần đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần nợ bà Phạm Thị N và Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện C.

Từ đó thấy rằng toàn bộ nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Minh H là không có cơ sở chấp nhận.

[2.4] Về kháng nghị:

[2.4.1] Về án phí sơ thẩm: Tại điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 có quy định *"Trường hợp đương sự đề nghị chia tài sản chung, chia di sản thừa kế mà cần xem xét việc thực hiện nghĩa vụ về tài sản với bên thứ ba từ tài sản chung, di sản thừa kế đó thì:*

Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản họ được chia sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba; các đương sự phải chịu một phần án phí ngang nhau đối với phần tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba theo quyết định của Tòa án....". Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định và tuyên buộc *"bà M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung, án phí tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định; ông H phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con, án phí chia tài sản chung, án phí tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định"* là chưa đúng quy định, cần sửa án sơ thẩm về án phí như Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An như sau:

+ Bà Võ Thị Tuyết M được hưởng thửa đất số 318, tờ bản đồ số 2 nêu trên cùng 140 trụ thanh long ruột đỏ có giá trị: 374.052.000 đồng trừ đi số tiền phải thực hiện nghĩa vụ là 75.000.000 đồng [50.000.000 đồng (trả cho bà N) + 25.000.000 đồng (trả cho Ngân hàng)] nên bà M phải chịu án phí là $(374.052.000 \text{ đồng} - 75.000.000 \text{ đồng}) \times 5\% = 14.952.600 \text{ đồng}$.

+ Ông Nguyễn Minh H được hưởng thửa đất số 168, tờ bản đồ số 2 nêu trên cùng 140 trụ thanh long ruột đỏ có giá trị: 388.758.000 đồng trừ đi số tiền phải

thực hiện nghĩa vụ là 75.000.000 đồng [50.000.000 đồng (trả cho bà N) + 25.000.000 đồng (trả cho Ngân hàng)] nên ông H phải chịu án phí là $(388.758.000 \text{ đồng} - 75.000.000 \text{ đồng}) \times 5\% = 15.687.900 \text{ đồng}$.

[2.4.2] Tòa án cấp sơ thẩm tuyên “*Buộc bà M, ông H có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà N số tiền vốn vay là 100.000.000 đồng*” là phù hợp với yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N. Bởi lẽ, tại đơn khởi kiện ngày 30/6/2020 bà N nêu “...*tôi yêu cầu bà M và ông H liên đới trả đủ cho tôi số tiền là 100.000.000 đồng, tôi không yêu cầu tính lãi*” (bút lục 08); tại biên bản hòa giải ngày 05/3/2021, ngày 20/7/2020 bà N đều trình bày “...*yêu cầu ông H, bà M phải liên đới trả cho bà 100.000.000 đồng vay không tính lãi*...” (bút lục 76, 78) và tại phiên tòa sơ thẩm bà N cũng trình bày “*yêu cầu ông H và bà M liên đới trả cho bà*...” (bút lục 98). Do đó, việc kháng nghị của Viện kiểm sát đề nghị buộc theo nghĩa vụ riêng lẻ là không phù hợp.

[2.4.3] Tại phần quyết định của bản án sơ thẩm không tuyên chấp nhận yêu cầu của đương sự như nội dung tuyên xử là thiếu sót. Kháng nghị phần này của Viện kiểm sát là có cơ sở.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do cải sửa một phần bản án sơ thẩm không liên quan đến kháng cáo của ông H nên ông H phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[4] Những nội dung khác của quyết định án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 2 Điều 308, 289, 293, 296 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Minh H về việc xác định tài sản riêng.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm phần yêu cầu kháng cáo về nợ chung.

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An.

Cải sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 27/2021/HNGĐ-ST ngày 16-4-2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Long An.

Căn cứ vào Điều 28, 35, 39, 147, 148, 157, 165, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 27, 33, 35, 37, 110, 116, 119 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 463, 468, 288 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 12, 27, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Tuyết M.

[1.1] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Buộc ông Nguyễn Minh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung tên Nguyễn Minh Quan, sinh ngày 28/7/2007;

Nguyễn Như Ý, sinh ngày 14/4/2013 mỗi tháng là 1.500.000 đồng cho mỗi con chung, đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 4 năm 2021.

[1.2] Về tài sản chung:

[1.2.1] Bà Võ Thị Tuyết M được quyền sử dụng theo pháp luật đất đai đối với thửa đất số 318, tờ bản đồ số 02, diện tích 911,4m², tọa lạc tại xã L, huyện C, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 767570 ngày 19/4/2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp cho bà M đứng tên và 140 triệu thanh long ruột đỏ trồng trên thửa đất số 318.

[1.2.2] Ông Nguyễn Minh H được quyền sử dụng theo pháp luật đất đai đối với thửa đất số 168, tờ bản đồ số 02 diện tích 993,1m², tọa lạc tại xã L, huyện C, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 580252 ngày 08/5/2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp cho ông H đứng tên và 140 triệu thanh long ruột đỏ trồng trên thửa đất số 168.

Vị trí, tứ cận phần đất nêu tại mục [1.2.1] và mục [1.2.2] theo Mảnh trích đo địa chính số 24-2021 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất Trung Nghĩa đo vẽ ngày 11/01/2021 và được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C duyệt ngày 25/01/2021.

Người được thi hành án và người phải thi hành án có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp (hoặc một phần diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp).

Trường hợp bên phải thi hành án không giao nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bên được thi hành án được quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh, thu hồi, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp (hoặc một phần diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp).

[1.2.3] Ông Nguyễn Minh H được quyền sở hữu toàn bộ căn nhà cấp 4, được xây dựng trên một phần thửa đất số 173, tờ bản đồ số 02, diện tích 518,4m², tọa lạc tại xã L, huyện C, tỉnh Long An do ông H đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 117175 ngày 21/6/2013 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp.

[1.2.4] Buộc ông Nguyễn Minh H có trách nhiệm thanh toán cho bà Võ Thị Tuyết M số tiền 45.107.470 đồng (bốn mươi lăm triệu một trăm lẻ bảy nghìn bốn trăm bảy mươi đồng) (số tiền chênh lệch do chia tài sản chung được hưởng phần giá trị căn nhà).

[2] Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị N.

Buộc bà Võ Thị Tuyết M và ông Nguyễn Minh H có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà N số tiền vốn vay là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

[3] Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện C.

Buộc bà Võ Thị Tuyết M và ông Nguyễn Minh H có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho Ngân hàng số tiền vốn vay là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

Phản tài sản đảm bảo cho việc thế chấp bao gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 318, do bà M đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích 911,4m² và thửa số 168, cùng tờ bản đồ số 02, diện tích 993.1m², do ông H đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn tiếp tục thực hiện theo thỏa thuận của hợp đồng tín dụng cho đến khi bà M, ông H thanh toán xong nợ cho Ngân hàng.

Các khoản tiền lãi phát sinh sau ngày 16/4/2021 được tính theo thỏa thuận của hợp đồng tín dụng cho đến khi bà M, ông H thanh toán xong nợ cho Ngân hàng.

[4] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng là 26.960.000 đồng (bà M đã nộp xong).

[4.1] Buộc bà Võ Thị Tuyết M phải chịu 13.480.000 đồng (đã nộp xong).

[4.2] Buộc ông Nguyễn Minh H phải chịu 13.480.000 đồng để hoàn trả cho bà M đã tạm ứng trước.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hằng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự này.

[5] Về án phí sơ thẩm:

[5.1] Đối với việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ: Buộc bà Võ Thị Tuyết M và ông Nguyễn Minh H có nghĩa vụ liên đới chịu 7.500.000 đồng sung vào ngân sách Nhà nước.

[5.2] Đối với việc phân chia tài sản chung:

[5.2.1] Buộc bà Võ Thị Tuyết M phải chịu số tiền 14.952.600 đồng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 5.500.000 đồng mà bà M đã tạm nộp theo biên lai thu số 0000506 ngày 08/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Long An. Bà M phải nộp tiếp 9.452.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[5.2.2] Buộc ông Nguyễn Minh H phải chịu 15.687.900 đồng sung vào ngân sách Nhà nước.

[5.3] Đối với nghĩa vụ cấp dưỡng: Buộc ông Nguyễn Minh H phải chịu 300.000 đồng sung vào ngân sách Nhà nước.

[5.4] Bà Phạm Thị N không phải chịu án phí.

[5.4] Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện C không phải chịu án phí.

Hoàn lại cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện C số tiền tạm ứng án phí 1.300.000 đồng (một triệu ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000586 ngày 18/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Long An.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Buộc ông Nguyễn Minh H phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng mà ông H đã tạm nộp theo biên lai thu số 0000978 ngày 28/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Long An.

[7] Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Long An;
- TAND cấp huyện;
- Chi cục THADS cấp huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Cảnh